

BIỂU CHỈ TIÊU GIẢM TỶ LỆ HỘ NGHÈO NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND xã Lợi Bắc)

TT	Địa bàn	Số hộ	Nhân khẩu	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo		Tỷ lệ nghèo đa chiều		Mục tiêu năm 2026		Dự kiến tỷ lệ nghèo đa chiều cuối năm 2026	
				Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ giảm	Tỷ lệ giảm	Số hộ	Tỷ lệ
1	Thôn Bản Chành	123	537	2,44	8	6,50	11	8,94	2	1,63	9	7,32
2	Thôn Nà U	98	393	3,06	3	3,06	6	6,12	1	1,02	5	5,10
3	Thôn Nà Phi	78	303	2,56	3	3,85	5	6,41	1	1,28	4	5,13
4	Thôn Nà Mu	119	460	3,36	9	7,56	13	10,92	2	1,68	11	9,24
5	Thôn Kéo Cọ	65	278	3,08	1	1,54	3	4,62	1	1,54	2	3,08
6	Thôn Phai Vải	120	524	5,00	20	16,67	26	21,67	6	5,00	20	16,67
7	Thôn Già Nàng	97	419	3,09	10	10,31	13	13,40	2	2,06	11	11,34
8	Thôn Khuổi Tà	44	172	4,55	3	6,82	5	11,36	1	2,27	4	9,09
9	Thôn Nà Xồm	50	209	6,00	6	12,00	9	18,00	2	4,00	7	14,00
10	Thôn Khòn Cháo-Co Cai	255	1106	1,57	17	6,67	21	8,24	6	2,35	15	5,88
11	Thôn Khòn Sè	132	551	2,27	3	2,27	6	4,55	1	0,76	5	3,79
12	Thôn Hợp Nhất	137	590	5,11	1	0,73	8	5,84	2	1,46	6	4,38
13	Thôn Bản Mới B	86	379	8,14	5	5,81	12	13,95	2	2,33	10	11,63
14	Thôn Bản Choong-Bản Miang	55	239	3,64	3	5,45	5	9,09	1	1,82	4	7,27
15	Thôn Nà Mò	30	137	6,67	4	13,33	6	20,00	1	3,33	5	16,67

16	Thôn Nà Phầy	54	233	5,56	3	5,56	6	11,11	1	1,85	5	9,26
17	Thôn Nà Làng	52	225	5,77	7	13,46	10	19,23	2	3,85	8	15,38
18	Thôn Tà Lạn-Pò Nhàng	95	414	5,26	9	9,47	14	14,74	2	2,11	12	12,63
	Cộng:	1.690	7.169	3,79	115	6,80	179	10,59	36	2,13	143	8,46

Ghi chú

[illegible]

2,13